

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Địa chỉ: Số 118 phố Vũ Xuân Thiều - Phường Phúc Lợi - TP Hà Nội

Tel: (84-4) 3875 9477

Fax: (84-4) 3875 9476

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

				Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026	
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.519.327.292.208	1.406.803.660.548	
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.754.842.436	86.493.575.606	
1. Tiền	111	V.1.	20.754.842.436	86.423.575.606	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	70.000.000	
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41.053.000.000	31.000.000.000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	41.053.000.000	31.000.000.000	
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.014.317.985.300	860.649.794.315	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VII.2.1	641.852.084.767	622.323.515.407	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VII.2.2	359.911.922.052	227.170.028.640	
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.3.	17.498.188.789	16.231.898.076	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(4.944.210.308)	(5.075.647.808)	
IV. Hàng tồn kho	140		419.546.376.914	406.572.091.474	
1. Hàng tồn kho	141	V.4.	420.718.052.016	407.743.766.576	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.171.675.102)	(1.171.675.102)	
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		23.655.087.558	22.088.199.153	
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.849.757.729	1.771.884.123	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		21.593.717.502	20.286.056.982	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.5.	211.612.327	30.258.048	
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.572.164.099	109.861.882.913	
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.864.147.040	1.864.147.040	
6. Phải thu dài hạn khác	215	V.6.	1.864.147.040	1.864.147.040	
II Tài sản cố định	220		50.121.353.920	50.231.130.931	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	50.080.347.372	50.176.426.341	
- Nguyên giá	222		211.230.141.022	208.217.138.917	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(161.149.793.650)	(158.040.712.576)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	41.006.548	54.704.590	
- Nguyên giá	228		1.389.869.325	1.489.469.325	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.348.862.777)	(1.434.764.735)	
V Tài sản dở dang dài hạn	250		122.395.370	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		122.395.370		
VI Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.9.	55.031.834.361	51.059.479.937	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		49.895.315.731	45.922.961.307	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		22.000.000	22.000.000	
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài h	264		(22.000.000)	(22.000.000)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		5.136.518.630	5.136.518.630	
VII Tài sản dài hạn khác	270		6.432.433.408	6.707.125.005	
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10.	6.432.433.408	6.707.125.005	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.632.899.456.307	1.516.665.543.461	

91
TY
ÂN
AC
TP. H

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			-	-
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.426.297.894.801	1.311.108.039.786
I Nợ ngắn hạn	310		1.422.728.656.557	1.310.173.587.786
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VIII.2.4	405.113.478.856	406.088.916.192
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.2.5	312.640.938.109	206.596.031.433
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12.	1.195.358.266	3.960.967.682
5. Phải trả người lao động	315		2.402.758.892	6.050.108.533
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		12.125.297.854	8.594.302.148
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13.	81.767.473.299	89.487.744.377
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	607.460.506.822	589.371.972.962
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		22.844.459	23.544.459
II Nợ dài hạn	330		3.569.238.244	934.452.000
6. Phải trả dài hạn khác	338	VIII.2.6	1.091.488.000	934.452.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		2.477.750.244	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		206.601.561.506	205.557.503.675
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	206.601.561.506	205.557.503.675
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		346.794.237	346.794.237
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.691.061.355	18.691.061.355
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		57.563.705.914	56.519.648.083
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế cuối năm trước	420a		56.519.648.083	51.770.064.751
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	420b		1.044.057.831	4.749.583.332
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.632.899.456.307	1.516.665.543.461

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ HUỲỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

BÙI XUÂN BÌNH

Phê duyệt, Ngày 24 tháng 04 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



DƯƠNG ĐÌNH SƠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	277.612.969.651	294.952.804.212
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3.	277.612.969.651	294.952.804.212
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	254.145.055.818	274.974.741.500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.467.913.833	19.978.062.712
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5.	104.210.963	22.474.471
8. Chi phí tài chính	23	VI.6.	4.096.443.553	3.137.348.802
Trong đó: Chi phí đi vay	24		3.843.395.400	2.614.383.099
Lỗi chênh lệch tỷ giá			253.048.153	522.965.703
9. Chi phí bán hàng	25	VIII.2.7	6.945.957.613	5.392.278.126
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.2.8	12.671.539.023	10.309.515.458
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		1.743.215.819	1.598.824.000
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	30		1.601.400.426	2.760.218.797
13. Thu nhập khác	31	VIII.3.9	3.727.383.543	26.920
14. Chi phí khác	32	VIII.3.10	3.716.997.578	551.614.817
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.385.965	(551.587.897)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.611.786.391	2.208.630.900
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7.	567.728.560	1.090.465.431
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.044.057.831	1.118.165.469
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (8)	70			
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Phê duyệt, ngày 24 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ HUYỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

BÙI XUÂN BÌNH

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



ĐƯƠNG ĐÌNH SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		403.801.984.936	360.323.020.893
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(457.025.293.711)	(358.788.577.106)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.719.541.765)	(14.288.060.800)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(4.011.783.485)	(2.612.296.145)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.074.739.325)	(615.923.857)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.424.273.676	15.009.103.422
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.342.759.598)	(22.093.017.611)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(73.947.859.272)	(23.065.751.204)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TSDH khác	21		-	(7.070.500)
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.983.000.000)	(2.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	1.310.400.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.043.592.242	48.392.523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.939.407.758)	(648.277.977)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		189.628.841.143	133.635.198.707
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(174.540.307.283)	(134.672.605.783)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.940.000.000)	(3.135.299.671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.148.533.860	(4.172.706.747)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(65.738.733.170)	(27.886.735.928)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		86.493.575.606	39.126.073.607
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	20.754.842.436	11.239.337.679

Phê duyệt, ngày 24 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ HUYỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

BÙI XUÂN BÌNH

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



ĐƯƠNG ĐÌNH SƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần ARMEPHACO (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-QP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010. Công ty có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 số 0100109191 ngày 11/04/2024 thì vốn điều lệ của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium); Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: dân dụng và công nghiệp; Lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kiến trúc công trình;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Sửa chữa thiết bị khác; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ răng giả);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026
(tiếp theo)

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất khác (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm khác (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

Đơn vị trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- CN Công ty CP Armephaco - Xí nghiệp Dược phẩm 120 (APHARMA)	Số 118A Vũ Xuân Thiều, Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần ARMEPHACO - Xí nghiệp Thiết bị y tế 130	Xã Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội
- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	112 Trần Hưng Đạo, Khu phố 3, Phường Bến Thành, TP HCM
- Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	D2-11 Đường số 1, Khu dân cư Nam Long, P. Cái Răng, TP Cần Thơ
- Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	Số 31 Bùi Công Trứ, Phường Xuân Hoà, TP Đà Nẵng

Công ty con:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Hoạt động kinh doanh chính
a) Công ty TNHH MTV 120 - ARMEPHACO	Long Biên, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất thuốc
b) Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Thanh trì, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất TBYT
c) Công ty TNHH dược phẩm MTV 150 Cophavina	Quận 1, HCM	100%	100%	Sản xuất thuốc

Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Thanh trì, Hà Nội	32,3%	32,3%	Sản xuất VTYT
---	-------------------	-------	-------	---------------

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

(tiếp theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (Các công ty con) được lập tại ngày 31/03/202526. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán do Công ty phần mềm A-Z xây dựng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Đối với số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ là EUR, JYP, GBP, SGD, AUD không có công bố tỷ giá của đồng ngoại tệ thì khi quy đổi thực hiện thông qua tỷ giá của một số đơn vị ngoại tệ chủ yếu mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng tại thời điểm 31/03/2026.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/03/2026, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2026
(tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
TSCĐ khác	03 - 10

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình, thời gian khấu hao từ 5 đến 20 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I năm 2026***(tiếp theo)***6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và trích trước ăn ca, chi phí điện nước và chi phí khác theo quy định của hợp đồng. Giá trị lãi vay ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí điện, nước được ghi nhận căn cứ trên thông báo của đơn vị cung cấp dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty được ghi nhận khi đơn vị cấp trên là Tổng cục hậu cần cấp vốn đầu tư XDCB.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán trang thiết bị ngành y, thuốc chữa bệnh, vật tư, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành bảo trì thiết bị y tế; cho thuê mặt bằng và dịch vụ đào tạo, ủy thác nhập khẩu và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, từ cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận căn cứ vào kết quả kinh doanh của bên nhận đầu tư theo tỷ lệ vốn góp. Khi có thông báo chia cổ tức chính thức, Công ty thực hiện điều chỉnh vào kết quả kinh doanh của năm nhận được thông báo.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ và các khoản chi phí tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I năm 2026***(tiếp theo)***11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng là thiết bị y tế và thuốc chữa bệnh, 8% và 10% đối với các loại vật tư, hàng hóa khác và không chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo, vật tư y tế cho thương binh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2026
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất		
1. Tiền	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	526.409.828	1.258.178.178
Tiền gửi ngân hàng	20.228.432.608	85.165.397.428
Các khoản tương đương tiền	-	70.000.000
Tổng cộng	20.754.842.436	86.493.575.606
2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
2.1 Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng	41.053.000.000	31.000.000.000
Tổng cộng	41.053.000.000	31.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu khác	17.498.188.789	16.231.898.076
Các khoản phải thu khác	2.077.889.321	1.788.360.491
Tạm ứng	12.310.890.278	10.974.951.834
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.109.409.190	3.468.585.751
Tổng cộng	17.498.188.789	16.231.898.076
4. Hàng tồn kho	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Nguyên liệu, vật liệu	77.246.267.752	72.500.601.371
Công cụ, dụng cụ	603.589.493	556.882.221
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.529.877.912	20.459.972.200
Thành phẩm	15.430.598.392	19.731.223.397
Hàng hoá	309.907.718.467	294.495.087.387
Cộng giá gốc hàng tồn kho	420.718.052.016	407.743.766.576
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế GTGT đầu ra	-	30.258.048
Thuế xuất nhập khẩu	8.259.561	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	97.526.610	
Thuế thu nhập cá nhân	105.826.156	
Tổng cộng	211.612.327	30.258.048
6. Phải thu dài hạn khác	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.864.147.040	1.864.147.040
Tổng cộng	1.864.147.040	1.864.147.040

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2026

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2026	109.425.416.379	92.543.743.919	6.319.814.410	985.591.236	209.274.565.944
Mua trong năm	1.170.618.450	1.089.300.000	-	-	2.259.918.450
Giảm khác (*)					-
Số dư ngày 31/03/2026	110.596.034.829	93.328.700.547	6.319.814.410	985.591.236	211.230.141.022
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2026	79.126.704.073	73.500.659.787	5.485.184.507	985.591.236	159.098.139.603
Khấu hao trong kỳ	1.543.349.470	715.397.247	97.250.702	-	2.355.997.419
Thanh lý, nhượng bán	-	304.343.372			304.343.372
Số dư ngày 31/03/2026	80.670.053.543	73.911.713.662	5.582.435.209	985.591.236	161.149.793.650
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	30.298.712.306	19.043.084.132	834.629.903	-	50.176.426.341
Tại ngày 31/12/2025	29.925.981.286	19.416.986.885	737.379.201	-	50.080.347.372



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2026
(tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2026	1.489.469.325	-	1.489.469.325
Mua trong năm		-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	99.600.000	-	99.600.000
Số dư ngày 31/03/2026	1.389.869.325	-	1.389.869.325
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2026	1.434.764.735	-	1.434.764.735
Khấu hao trong năm	13.698.042		13.698.042
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	99.600.000	-	99.600.000
Số dư ngày 31/03/2026	1.348.862.777	-	1.348.862.777
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	54.704.590	-	54.704.590
Số dư ngày 31/03/2026	41.006.548	-	41.006.548

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cộng	17.787.940.000	49.917.315.731	17.787.940.000	45.944.961.307
a - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	17.765.940.000	49.895.315.731	17.765.940.000	45.922.961.307
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	17.765.940.000	49.895.315.731	17.765.940.000	45.922.961.307
b- Đầu tư dài hạn khác	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
Công ty CP Y dược VN (CPV)	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000

10. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí Công cụ dụng cụ, thiết bị quản lý	6.432.433.408	6.707.125.005
Tổng cộng	6.432.433.408	6.707.125.005

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2026
(tiếp theo)

11. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn VND

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	51.797.656.838	53.331.502.983
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	19.985.728.805	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	111.208.376.644	151.283.589.172
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	62.524.804.209	56.153.332.693
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	80.057.787.922	71.038.125.500
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đông Đô	25.415.712.115	9.746.359.130
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2, CN HCM	29.511.748.289	17.090.371.484
Công ty CP KD TM và ĐT An Huy	203.000.000.000	203.000.000.000
Vay các đối tượng khác	23.958.692.000	27.728.692.000
Tổng cộng	607.460.506.822	589.371.972.962

(1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0262/2025/HDHM-PN/SHB.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 10/06/2025 với giá trị hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Mục đích vay vốn, mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa 9 tháng, lãi chậm trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: cụ thể theo Điều 4. Biện pháp bảo đảm trong hợp đồng.

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0112/2025/HDHM-PN/SHB.110100 ngày 29/04/2025 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco. Giá trị hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng). Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, lãi suất quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ (2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 326/2024/HDTD/TLG ngày 18/12/2024 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco. Giá trị hạn mức 55.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng). Trong đó hạn mức cho vay tối đa: 20.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng); hạn mức bảo lãnh: 55.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng). Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng; lãi suất quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1758456/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô ngày 05/12/2024 với hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay; mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán là 60 tỷ đồng; hạn mức bảo lãnh (ngoài bảo lãnh thanh toán) là 20 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký HĐTD hạn mức đến hết ngày 30/11/2025. Thời hạn cho vay tối đa là 09 tháng đối với mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất được xác định theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm (Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ).

(3) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 98/2025/HDTD/TLG với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 27/05/2025 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 600 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây đã bao gồm Dự nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 104/2024/HDTD/TLG ký ngày 15/05/2024. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày ký kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất lĩnh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng thế chấp tài sản lần lượt: Hợp đồng thế chấp tài sản số 85/2019/HDBD/TLG/01 ngày 13/3/2019; HĐ số 519/2024/HDBD/TLG ngày 05/12/2024; số 81/2025/HDBD/TLG ngày 24/02/2025; số 26/2025/HDBD/TLG ngày 20/01/2025; số 154/2025/HDBD/TLG ngày 07/05/2025; số 189/2025/HDBD/TLG ngày 13/05/2025; số 341/2024/HDBD/TLG ngày 04/09/2024; số 518/2024/HDBD/TLG ngày 11/12/2024; số 570/2024/HDBD/TLG ngày 26/12/2024; số 569/2024/HDBD/TLG ngày 26/12/2024; số 517/2024/HDBD/TLG ngày 05/12/2024; số 06/2025/HDBD/TLG ngày 16/01/2025; số 17/2025/HDBD/TLG ngày 14/01/2025; số 230/2024/HDBD/TLG ngày 21/06/2024; số 118/2025/HDBD/TLG ngày 13/03/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I năm 2026**

(tiếp theo)

(4) Hợp đồng hạn mức cho vay số : 271719.24.103.7161801.TD Ngày 27/12/2024 giữa Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm 150 Cophavina và Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 2; Hạn mức vay: Giới hạn cấp tín dụng là : 40.000.000.000 VND trong đó Hạn mức cho vay là : 20,000,000,000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng); Hạn mức bảo lãnh thanh toán là : 4,000,000,000 VND (Bằng chữ: Bốn tỷ đồng); Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán (bao gồm: Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh tạm ứng, Bảo lãnh Bảo hành) là: 20,000,000,000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng); Hạn mức phát hành LC (không gồm LC xuất khẩu) là: 10,000,000,000 VND (Bằng chữ: Mười tỷ đồng); Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế của Khách hàng; Thời hạn vay: Kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 20/12/2025; Lãi suất vay: Áp dụng theo từng khế ước nhận nợ; Hình thức đảm bảo tiền vay: Bên vay thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 2.

(5) Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP. Hà Nội và Công ty TNHH MTV 120 Armephaco theo Hợp đồng cho vay số 01/2024-HĐCVHM/NHCT106-120ARMEPHACO ngày 15/03/2024. Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 14/03/2025. Lãi suất: quy định trên từng Giấy Nhận Nợ cụ thể. Biện pháp bảo đảm: bằng tài sản và hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng số 106/2020/53018.
- Giấy nhận nợ số 02 giải ngân ngày 23/01/2025 khoản nợ 1.727.250.000 VND. Mục đích: Thanh toán tiền hàng. Lãi suất: 7,3%/năm. Thời hạn trả nợ: 6 tháng kể từ ngày giải ngân

(6) Hợp đồng hạn mức cho vay số 01/2024/CTD/VCBHN-COPHAVINA ngày 09/8/2024 giữa Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm 150 Cophavina với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội. Giới hạn cấp tín dụng là: 35.000.000.000 VND. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 04/9/2025. Lãi suất vay: Áp dụng theo từng khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Bên vay thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Thế chấp:

- + Hợp đồng tiền gửi số 01/HĐTG/2022/VCBHN-150.COPHAVINA, Giá trị: 2.000.000.000 VND, Lãi suất 4,1% năm. Thời hạn 12 tháng.
- + Hợp đồng tiền gửi số 02/HĐTG/2022/VCBHN-150.COPHAVINA, Giá trị: 2.000.000.000 VND, Lãi suất 5,1% năm. Thời hạn 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2026
(tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	104.567.330	300.656.567
Thuế thu nhập doanh nghiệp	476.875.033	2.886.359.188
Thuế thu nhập cá nhân	613.915.903	773.951.927
Tổng cộng	1.195.358.266	3.960.967.682

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.116.723.692	3.144.240.429
Bảo hiểm xã hội	463.337.144	230.339.256
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	71.300.000	240.836.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.116.112.463	85.872.328.692
Cổ tức phải trả cổ đông	877.584.667	877.584.667
Phải trả tiền đất Quốc Phòng	57.564.224.592	55.955.367.997
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.674.303.204	29.039.376.028
Tổng cộng	81.767.473.299	89.487.744.377

14. Vốn chủ sở hữu
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư	Lợi nhuận sau thuế	Đơn vị tính: VND
	của chủ sở hữu	chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	130.000.000.000	51.770.064.751	181.770.064.751
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	4.749.583.332	4.749.583.332
Tăng khác	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2026	130.000.000.000	56.519.648.083	186.519.648.083
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	1.044.057.831	1.044.057.831
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2026	130.000.000.000	57.563.705.914	187.563.705.914

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bộ Quốc Phòng	37.700.000.000	37.700.000.000
Nguyễn Thị Hương	11.208.330.000	11.208.330.000
Công ty TNHH Đầu tư Tài sản Việt Leader	30.303.780.000	30.303.780.000
Phạm Công Đoàn	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	20.787.890.000	20.787.890.000
Tổng cộng	130.000.000.000	130.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2026
(tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>		

d) Cổ phiếu

	31/03/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

e) Các quỹ của công ty

	01/01/2025	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 30/09/2025
Quỹ đầu tư phát triển	18.691.061.355		-	18.691.061.355
Tổng cộng	18.691.061.355	-	-	18.691.061.355

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập theo Nghị quyết đại hội cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với Điều lệ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2026
(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1.	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	274.792.385.573	291.403.775.557
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.820.584.078	3.549.028.655
	Tổng cộng	277.612.969.651	294.952.804.212
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
	Tổng cộng	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	274.792.385.573	291.403.775.557
	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.820.584.078	3.549.028.655
	Tổng cộng	277.612.969.651	294.952.804.212
4.	Giá vốn hàng bán	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
	Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ cung cấp	254.145.055.818	294.952.804.212
	Tổng cộng	254.145.055.818	294.952.804.212
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.210.963	22.315.741
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	158.730
	Tổng cộng	104.210.963	22.474.471
6.	Chi phí tài chính	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
	Chi phí lãi vay	3.843.395.400	2.614.383.099
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	253.048.153	522.965.703
	Tổng cộng	4.096.443.553	3.137.348.802

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2026
(tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Hoạt động chịu thuế TNDN 20%		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành công ty 120	394.469.241	176.014.858
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành công ty 130	36.450.908	20.755.887
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành công ty 150	136.808.411	239.474.641
Chi phí thuế TNDN bổ sung của các năm trước		654.220.045
Chi phí thuế TNDN bổ sung của các năm trước		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	567.728.560	1.090.465.431
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.165.905.608	71.400.533.957
Chi phí nhân công	15.414.777.510	12.520.049.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.185.944.228	1.910.126.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.462.108.406	4.895.369.581
Chi phí khác bằng tiền	1.839.572.653	1.573.987.910
Tổng cộng	66.068.308.405	92.300.067.017



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2026
(tiếp theo)

VII. Thông tin về các bên liên quan

1.	Giao dịch với các bên liên quan	<i>Quan hệ với Công ty</i>	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
	Mua hàng			
	Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	0	0
	Doanh thu hoạt động tài chính			
	Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết		
2	Những thông tin khác			
2.1	Phải thu của khách hàng		31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
	Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ		12.936.922.579	4.982.071.368
	Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh		2.435.211.368	12.447.454.579
	Phải thu khách hàng của công ty 150		48.764.454.108	58.180.043.770
	Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty		523.989.353.070	511.940.257.521
	Phải thu khách hàng Công ty 120		39.271.885.534	17.685.230.727
	Phải thu khách hàng Công ty 130		14.454.258.108	17.088.457.442
	Tổng cộng		641.852.084.767	622.323.515.407
2.2	Trả trước cho người bán		31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
	Trả trước cho người bán của Văn phòng Công ty		324.032.955.622	210.625.634.656
	Trả trước cho người bán của Công ty 120		2.606.151.219	1.279.087.744
	Trả trước cho người bán của Công ty 130		11.723.759.620	9.513.533.561
	Trả trước cho người bán của Công ty 150		21.549.055.591	5.751.772.679
	Tổng cộng		359.911.922.052	227.170.028.640
2.3	Phải thu dài hạn khác		31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
	Khoản ký quỹ tại			
	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ TP Hà Nội		1.950.000	1.950.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo		1.000.000.000	1.000.000.000
	Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh		821.947.040	821.947.040
	Cty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội		500.000	500.000
	Cty CP Ánh Dương Việt Nam		5.000.000	5.000.000
	Bệnh viện Ung Bướu		34.750.000	
	Tổng cộng		1.864.147.040	1.829.397.040
2.4	Phải trả người bán		31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
	Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ		16.720.142.701	16.455.172.701
	Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh		1.736.979.000	4.065.851.999
	Phải trả người bán tại Văn phòng Công ty		343.543.378.450	319.717.163.105
	Phải trả người bán tại Công ty 120		21.315.676.073	27.552.134.102
	Phải trả người bán tại Công ty 130		6.572.883.285	13.398.079.203
	Phải trả người bán tại Công ty 150		15.224.419.347	24.900.515.082
	Tổng cộng		405.113.478.856	406.088.916.192

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026
(tiếp theo)

2.5 Người mua trả tiền trước	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Người mua trả tiền trước tại Văn phòng Công ty	287.844.067.116	185.431.344.986
Người mua trả tiền trước tại Công ty 120	3.402.714.608	3.424.148.609
Người mua trả tiền trước tại Công ty 130	15.528.195.250	15.726.895.650
Người mua trả tiền trước tại Công ty 150	5.865.961.135	2.013.642.188
Tổng cộng	312.640.938.109	206.596.031.433
2.6 Phải trả dài hạn khác	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.091.488.000	934.452.000
Tổng cộng	1.091.488.000	934.452.000
2.7 Chi phí bán hàng	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Chi phí nhân viên	3.548.504.768	3.017.506.145
Chi phí vật liệu, bao bì	139.894.904	105.160.300
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	24.012.000	29.429.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.794.060.022	1.873.451.569
Chi phí bằng tiền khác	439.485.919	366.730.120
Tổng cộng	6.945.957.613	5.392.278.126
2.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.467.376.091	4.099.486.361
Chi phí vật liệu quản lý	480.638.210	234.876.636
Chi phí đồ dùng văn phòng	331.136.226	306.368.567
Chi phí khấu hao TSCĐ	887.496.104	392.786.106
Thuế, phí và lệ phí	1.288.568.567	2.449.034.897
Chi phí dự phòng	(131.437.500)	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.847.115.861	1.833.397.279
Chi phí bằng tiền khác	1.500.645.464	993.565.612
Tổng cộng	12.671.539.023	10.309.515.458
2.9 Thu nhập khác	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Các khoản Thu nhập khác	3.727.383.543	26.920
Tổng cộng	3.727.383.543	26.920
2.10 Chi phí khác	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Các khoản chi phí khác	3.716.997.578	551.614.817
Tổng cộng	3.716.997.578	551.614.817

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2026
(tiếp theo)

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ HUYỀN

KÊ TOÁN TRƯỞNG

BÙI XUÂN BÌNH

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



ĐƯƠNG ĐÌNH SƠN

